

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2016 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 1 năm 2016 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.510.368.197	196.731.677.900	28.778.690.297	114,63%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.709.197.232	2.525.136.098	1.184.061.134	146,89%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.219.565.429	199.256.813.998	29.962.751.431	115,04%

b. Thuyết minh:

Doanh thu nước và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 29.962.751.431 đồng, tỷ lệ tăng 115.04% do

1. Sản lượng nước cung cấp quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 3.061.993 m³, tỷ lệ tăng 114.14% làm cho doanh thu tăng 27.796.772.454 đồng

2. Giá bán nước bình quân quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 23 đồng/m³, ý lệ tăng 0.25% làm cho doanh thu tăng 498.149.985 đồng

3. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 1.184.061.134 đồng, tỷ lệ tăng 146.89%

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước	223.065.271.063	185.737.892.464	37.327.378.599	120,10%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	1.059.432.231	2.105.579.056	(1.046.146.825)	50,32%
Cộng	224.124.703.294	187.843.471.520	36.281.231.774	119,31%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu - nước sạch	185.221.843.252	143.751.622.851	41.470.220.401	128,85%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	597.773.430	11.464.103.376	(10.866.329.946)	5,21%
Chi phí nhân công	14.353.969.959	12.492.342.644	1.861.627.315	114,90%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.258.985.708	8.365.359.715	893.625.993	110,68%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	2.370.652.401	1.214.425.569	1.156.226.832	195,21%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	8.458.172.163	5.589.276.105	2.868.896.058	151,33%
Chi phí chống thất thoát nước	345.802.791	327.893.579	17.909.212	105,46%
Chi phí cải tạo ống mục	1.993.737.670	15.878.197	1.977.859.473	12556,45%
Chi phí sửa bể	200.511.445	125.493.569	75.017.876	159,78%
Chi phí khác	263.822.244	258.903.305	4.918.939	101,90%
Tổng chi phí sản xuất	223.065.271.063	183.605.298.910	39.459.972.153	121,49%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	0	2.132.593.555	(2.132.593.555)	0,00%
Giá vốn đã cung cấp	223.065.271.063	185.737.892.465	37.327.378.598	120,10%

b. Thuyết minh

Giá vốn cung cấp trong quý 1 năm 2016 so với quý 1 năm 2015 tăng 37.327.378.598 đồng, tỷ lệ 120.10% do :

1. Sản lượng nước mua si quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 13.813.799 m³ do quý 1 năm 2016 Công ty mua nước qua ĐHT, tỷ lệ tăng 164.42% làm giá mua si tăng 72.572.726.978 đồng

2. Giá vốn bình quân theo hợp đồng mua si nước sạch quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015 là 1.654 đồng/m³, tỷ lệ giảm 24% làm cho chi phí mua si nước sạch giảm 35.460.815.263 đồng

3. Quý 1 năm 2015 Công ty điều chỉnh giảm giá mua si nước sạch do quyết toán thực thanh thực chi trong quý 1 năm 2015 số tiền là 4.357.697.099 đồng

4. Chi phí nhân công quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 1.861.627.315 đồng, tỷ lệ tăng 114.9%

5. Chi phí khấu hao TSCĐ quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 893.625.993 đồng, tỷ lệ tăng 110.68%

6. Chi phí thuê TSCĐ quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 1.156.226.832 đồng, tỷ lệ tăng 195.21%

7. Chi phí gắn và thay ĐHN quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 2.868.896.58 đồng, tỷ lệ tăng 151.33%

8. Chi phí CTOM quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 1.977.859.473 đồng, tỷ lệ tăng 12556.45% do quý 1 năm 2016, Công ty phân bổ chi phí CTOM phát sinh của năm 2015

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	1.896.273.432	1.680.861.307	215.412.125	112,82%
Chi phí công cụ dụng cụ	107.152.500	2.323.000	104.829.500	4612,68%
Chi phí khấu hao	129.668.058	99.940.143	29.727.915	129,75%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	229.700.033	210.917.307	18.782.726	108,91%
Cộng	2.362.794.023	1.994.041.757	368.752.266	118,49%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 368.752.266 đồng, tỷ lệ tăng 118.49% do:

1. Chi phí nhân công quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 215.412.125 đồng, tỷ lệ tăng 112.82% do sản lượng nước tiêu thụ tăng

2. Chi phí công cụ dụng cụ tăng 104.829.500 đồng, tỷ lệ tăng 4.612,68%

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	3.260.144.002	3.021.642.555	238.501.447	107,89%
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.049.341	30.455.000	185.594.341	709,41%
Chi phí khấu hao TSCĐ	733.558.402	294.684.970	438.873.432	248,93%
Thuế, phí và lệ phí	18.427.078	23.321.578	(4.894.500)	79,01%
Chi phí bằng tiền khác	1.733.587.446	830.599.876	902.987.570	208,72%
Cộng	5.961.766.269	4.200.703.979	1.761.062.290	141,92%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 1.761.062.290 đồng, tỷ lệ tăng 141.92% do:

1. Chi phí nhân công quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 238.501.447 đồng, tỷ lệ tăng 107.89% do sản lượng tiêu thụ tăng

2. Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 185.594.341 đồng, tỷ lệ tăng 709.41%

3. Chi phí KHTSCĐ quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 438.873.432 đồng, tỷ lệ tăng 248.93%

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác quý 1/2016 tăng 902.987.570 đồng, tỷ lệ 208.72%

IV. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	445.583.444	515.934.554	(70.351.110)	86,36%
Tiền gửi không kỳ hạn	43.361.143	25.439.960	17.921.183	170,45%
Cộng	488.944.587	541.374.514	(70.351.110)	90,32%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 1 năm 2016 biến động không đáng kể so với quý 1 năm 2015

IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	284.929.508	360.611.407	(75.681.899)	79,01%
Cộng	284.929.508	360.611.407	(75.681.899)	79,01%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính của quý 1 năm 2016 biến động không đáng kể so với quý 1 năm 2015

V. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	5.454.546	21.818.184	(16.363.638)	25,00%
Thu nhập khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại	324.713.228	253.980.533	70.732.695	127,85%
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước			-	
Thu nhập khác	17.994.702	5.476.715	12.517.987	
Cộng	348.162.476	281.275.432	66.887.044	123,78%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 biến động không đáng kể

VI. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chi tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí hồ sơ mời thầu	-	325.510.205	(325.510.205)	
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái	133.836.453	(2.326.728.549)	2.460.565.002	
Chi phí bồi thường, di dời	-	-	-	
Chi phí khác	8.052.909	539.048.839	(530.995.930)	1,49%
Cộng	141.889.362	(1.462.169.505)	1.604.058.867	

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 1 năm 2016 tăng so với quý 1 năm 2015 là 1.604.058.867 đồng

VII. LỢI NHUẬN:*a. Phân tích chi tiêu:*

Chỉ tiêu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm	(2.819.409.963)	7.142.867.286	(9.962.277.250)	-39,47%
Lợi nhuận nước	(5.879.463.158)	4.799.102.200	(10.678.565.359)	-122,51%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	2.649.765.002	419.557.042	2.230.207.960	631,56%
Lợi nhuận HĐTC	204.015.079	180.763.107	23.251.972	112,86%
Lợi nhuận khác	206.273.114	1.743.444.937	(1.537.171.823)	11,83%
Thuế TNDN	-	1.525.520.206	(1.525.520.206)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.819.409.964)	5.617.347.080	(8.436.757.045)	-50,19%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của quý 1 năm 2016 giảm so với lợi nhuận của quý 1 năm 2015 là 9.962.277.250 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 8.436.757.045 đồng

Lợi nhuận trước thuế TNDN quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015 giảm chủ yếu do lợi nhuận nước và lợi nhuận khác.

Quận 5, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Người lập Báo cáo

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Vũ Thị Như Quỳnh

Lại Thị Thu

Lê Trọng Hiếu

